

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **06/2021/HNGĐ - ST**

Ngày: 14 – 5 – 2021

“*V/v: Ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

2. Bà Đặng Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyển – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021 tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXX-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2021/QĐST – HNGĐ ngày 23/4/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lưu Minh A, sinh năm: 1995; địa chỉ: Số 9, tổ 7, ấp L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Ngọc T, sinh năm: 1991; địa chỉ: 279/4, ấp D, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

“chị A và anh T vắng mặt tại phiên tòa”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 10 năm 2020, tại các bản khai, biên bản lấy lời khai chị Lưu Minh A trình bày:

Về hôn nhân: Chị A và anh Trần Ngọc T tự nguyện kết hôn và được UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/12/2018. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của chị A.

Sau khi kết hôn, chị A về sống chung với gia đình anh T và xin đi làm công ty gần nhà nhưng vì thu nhập thấp và không ổn định, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên chị có bàn với anh T về sống cùng cha mẹ đẻ tại phường T, Thành phố B, tỉnh

Đồng Nai để xin việc. Tháng 12 năm 2019 chị A xin vào làm việc tại một công ty ở khu công nghiệp L, kể từ đây anh T thường nghi ngờ, ghen tuông vô cớ, nhiều lần có những lời lẽ xúc phạm chị A. Chị A đã nhiều lần giải thích nhưng anh T không nghe, thậm chí còn đi nói với mọi người chị A ngoại tình và yêu cầu chị A phải nghỉ việc công ty nhưng chị A không đồng ý, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vào dịp tết năm 2020 anh T đi nhậu về tiếp tục có những lời lẽ xúc phạm đến chị A nên chị A đã chuyển về sống cùng bố mẹ. Trong quá trình sống ly thân chị và anh T có ngồi nói chuyện với nhau nhưng vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nay chị A xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Ngọc T.

Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung,

Về tài sản: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Chị và anh T không có nợ chung, nợ riêng.

** Bị đơn anh Trần Ngọc T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Minh A.*

** Theo biên bản xác minh ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị A và anh T, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện: Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng của chị A và anh T thì chính quyền địa phương không nắm được, địa phương chỉ nắm được chị A và anh T không còn sống chung nhà với nhau. Về con chung chị A và anh T không có con chung.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A; về con chung: vợ chồng chưa có con chung; Về chia tài sản không đặt ra xem xét; Chị A phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Lưu Minh A khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Trần Ngọc T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Trần Ngọc T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt A T.

Chị Lưu Minh A vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị A.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chị A và anh T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2018, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, nên xác định hôn nhân giữa chị A và anh T là hợp pháp.

[2.2] Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án làm việc cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị A. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của chị A đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, chị A và anh T có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng trong đời sống vợ chồng. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập anh T đến Tòa để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng anh T không đến Tòa làm việc, qua đó thể hiện việc anh T không quyết tâm bảo vệ quan hệ hôn nhân giữa anh và chị A. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị A và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị A, cho ly hôn giữa chị A và anh T.

[2.3] Quá trình chung sống, vợ chồng không có con chung.

[2.4] Về tài sản: Không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.5] Về nợ chung, nợ riêng: Không có.

[3] Chị A là nguyên đơn trong vụ án này nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Minh A, về việc “Ly hôn” với anh Trần Ngọc T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lưu Minh A và anh Trần Ngọc T.
2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung.
3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.
4. Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Lưu Minh A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006234 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị Lưu Minh A đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lưu Minh A, anh Trần Ngọc T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc được niêm yết theo quy định.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

